

TRƯỜNG	TRANG
ĐIỂM CHẤM ĐÁNH	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH CỦA NIÊN ĐỘ	04
BẢN LÊN BUCKE TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỒI PHẠC KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TÀI SẢN GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH CHUNG LẬP	09 - 14

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Văn Thọ	Chủ tịch
Ông Tô Văn Thành	Thành viên
Ông Hà Văn Phụng	Thành viên
Ông Trần Huy Thắng	Thành viên
Ông Đoàn Văn Quang	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Tô Văn Thành	Tổng Giám đốc
Ông Trần Huy Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Tuyển	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Số: 01/2017/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 03/8/2017, từ trang 05 đến trang 34 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Tạ Thị Việt Phương

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1455-2015-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số B01a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.478.614.518	85.745.967.278
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.473.914.151	2.480.746.507
1. Tiền	111	5	1.473.914.151	2.480.746.507
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.401.508.010	24.144.798.200
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	26.073.147.630	26.757.781.499
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.282.000	222.046.900
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	609.868.019	432.740.831
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.319.789.639)	(3.267.771.030)
III. Hàng tồn kho	140		70.784.683.210	57.948.658.124
1. Hàng tồn kho	141	10.1	71.353.319.553	58.247.827.422
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	10.2	(568.636.343)	(299.169.298)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.818.509.147	1.171.764.447
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	339.933.494	75.144.880
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.478.575.653	1.047.145.757
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	-	49.473.810
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.786.298.655	47.691.121.894
I. Tài sản cố định	220		44.344.981.943	47.436.028.163
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	43.040.961.943	46.436.028.163
- Nguyên giá	222		123.085.192.764	123.085.192.764
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.044.230.821)	(76.649.164.601)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.304.020.000	1.000.000.000
- Nguyên giá	228		1.314.154.000	1.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.134.000)	-
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	3.209.843	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.209.843	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		438.106.869	255.093.731
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	438.106.869	255.093.731
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		143.264.913.173	133.437.089.172

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số B01a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017		01/01/2017	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		68.613.954.072		59.969.663.247	
I. Nợ ngắn hạn	310		67.017.851.952		58.352.929.367	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	13.543.208.107		16.185.763.612	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		724.173.184		1.000.427.476	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	303.049.901		292.975.023	
4. Phải trả người lao động	314		1.988.980.592		2.571.699.051	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	278.880.944		338.686.026	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.1	459.930.492		492.013.383	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	47.629.666.673		35.056.341.182	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	1.937.997.039		2.328.855.411	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		151.965.020		86.168.203	
II. Nợ dài hạn	330		1.596.102.120		1.616.733.880	
1. Phải trả dài hạn khác	337	18.2	157.584.600		177.584.600	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	1.438.517.520		1.439.149.280	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.650.959.101		73.467.425.925	
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	74.650.959.101		73.467.425.925	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	67.454.800.000		67.454.800.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		67.454.800.000		67.454.800.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	5.037.436.368		4.934.840.346	
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	21	51.825.362		51.825.362	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	2.106.897.371		1.025.960.217	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		116.739.378		(4.767.740.927)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.990.157.993		5.793.701.144	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		143.264.913.173		133.437.089.172	

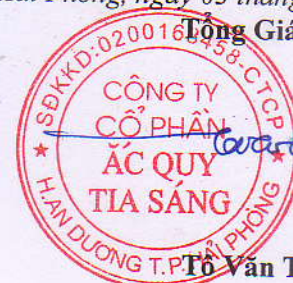
Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải Phòng, ngày 03 tháng 8 năm 2017

Tổng Giám đốc



Tô Văn Thành

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Mẫu số B02a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	88.994.172.770	104.375.879.967
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	920.696.449	1.420.663.666
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	88.073.476.321	102.955.216.301
4. Giá vốn hàng bán	11	24	73.060.599.030	85.121.815.150
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.012.877.291	17.833.401.151
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	49.417.186	121.449.359
7. Chi phí tài chính	22	26	1.426.502.404	1.455.600.039
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.404.185.011	1.453.136.630
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	7.030.190.705	8.783.364.301
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	4.109.650.721	4.741.762.047
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.495.950.647	2.974.124.123
11. Thu nhập khác	31	28	3.390.700	45.500.000
12. Chi phí khác	32	29	2.118.856	2.561.946
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.271.844	42.938.054
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.497.222.491	3.017.062.177
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	507.064.498	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.990.157.993	3.017.062.177
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	295	447

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải Phòng, ngày 03 tháng 8 năm 2017

Tổng Giám đốc



Tô Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Mẫu số B03a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.497.222.491	3.017.062.177
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3.405.200.220	3.130.353.530
- Các khoản dự phòng	03		(69.372.718)	792.445.203
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		(9.247.016)	(20.876.980)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25	(1.602.200)	(2.924.307)
- Chi phí lãi vay	06		1.404.185.011	1.453.136.630
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.226.385.788	8.369.196.253
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(690.974.687)	(3.610.892.452)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.105.492.131)	2.945.729.662
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4.598.859.340)	(1.740.722.773)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(447.801.752)	(106.133.505)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.345.109.774)	(1.356.569.830)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		193.905.854	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.170.000	4.170.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(21.200.000)	(17.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.784.976.042)	4.486.827.355
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(128.871.443)	(2.221.988.065)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	1.602.200	2.924.307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(127.269.243)	(2.219.063.758)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		80.894.672.119	81.652.713.712
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(68.320.887.617)	(81.623.160.686)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(2.806.897.870)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(672.648.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.901.136.502	(2.777.344.844)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.011.108.783)	(509.581.247)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	2.480.746.507	1.419.023.240
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		4.276.427	(1.032.561)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	1.473.914.151	908.409.432

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017.

Người lập biểu - Kế toán trưởng

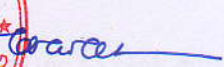


Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải Phòng, ngày 03 tháng 8 năm 2017



Tổng Giám đốc



Tô Văn Thành

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng, trụ sở đặt tại Đại lộ Tôn Đức Thắng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển đổi Công ty Ắc quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0200168458 ngày 20/9/2004, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi: lần thứ nhất ngày 07/11/2005, lần thứ hai ngày 01/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 25/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Theo đó:

Vốn điều lệ: 67.454.800.000 VND.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.4. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất pin và ắc quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy;
- Buôn bán hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn nguyên liệu vật tư sản xuất ắc quy; Bán buôn phụ tùng ắc quy.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ: không có hoạt động nào ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Các đơn vị trực thuộc		
1 Chi nhánh Quảng Ninh	Tổ 13, khu 4 Phường Hồng Hải, TP Hạ Long	Kinh doanh thương mại ắc quy
2 Chi nhánh Hải Dương	Số 319 Đường Điện Biên Phủ, Bình Hàn, TP Hải Dương	Kinh doanh thương mại ắc quy
3 Chi nhánh Hà Nội	Số 18, ngách 34/238 Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh thương mại ắc quy
4 Chi nhánh Đà Nẵng	Số 800 Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại ắc quy
5 Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 20 Lô F Chung cư KCN Tân Bình, Tân Phú, TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại ắc quy
6 Chi nhánh Thái Nguyên	Số 257 Đường Thống Nhất, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.	Kinh doanh thương mại ắc quy

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a-DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12. Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 là một kỳ kế toán giữa niên độ của năm tài chính 2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
 - Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 30/6/2017 là:

	Tỷ giá mua chuyên khoản (VND/USD)	Tỷ giá bán (VND/USD)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	22.700	22.770
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	22.700	

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: phải thu người lao động, tạm ứng, đặt cọc và phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên khả năng thu hồi trong tương lai căn cứ vào đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc trích lập dự phòng là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃU SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

**Từ 01/01/2017
đến 30/6/2017
(số năm)**

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 10
TSCĐ khác	05 - 15

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm: phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

- Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí thuê văn phòng và chi phí khác.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng kể từ khi xuất dùng.

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 10 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 4 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, như: tài sản thừa chờ giải quyết; kinh phí công đoàn; bảo hiểm xã hội, quỹ an sinh xã hội, quỹ quốc phòng địa phương, quỹ từ thiện, cổ tức, lợi nhuận phải trả và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay. Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay phát sinh trong kỳ.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi vay, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và tiền điện, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và tiền điện là số tiền đã phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán nhưng đến 30/6/2017 chưa thanh toán hoặc chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

4.14 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong kỳ, Công ty tiến hành phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2016 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-DHCD ngày 31/3/2017.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận ngay khi bàn giao hàng hóa có xác nhận của người mua và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính là tiền lãi tiền gửi lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ, dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí đóng gói, vận chuyển, chi phí lương bộ phận bán hàng, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho bán hàng, chi phí bảo hành, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại,...) và các chi phí bằng tiền khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí lương bộ phận quản lý; BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...) và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...) được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.21 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.22 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán ngắn hạn, chi phí phải trả ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)**Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam góp 51% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty. Theo đó, Tập đoàn này được coi là bên liên quan (Công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác của Tập đoàn cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 15, 21, 35.

5. TIỀN

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	120.454.192	525.909.597
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.353.459.959	1.954.836.910
Cộng	1.473.914.151	2.480.746.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	26.073.147.630	26.757.781.499
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	5.611.059.849	4.910.879.866
<i>Công ty TNHH BMC</i>	<i>2.043.179.160</i>	<i>1.181.562.800</i>
<i>Công ty TNHH Ô tô Hoa Mai</i>	<i>1.280.015.000</i>	<i>318.329.000</i>
<i>AL AWAEEL Co</i>	<i>1.240.170.689</i>	<i>3.071.404.866</i>
<i>Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT</i>	<i>1.047.695.000</i>	<i>339.583.200</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	20.462.087.781	21.846.901.633

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	609.868.019	-	432.740.831	-
Phải thu người lao động	319.428.605	-	247.947.804	-
Đặt cọc	44.000.000	-	15.200.200	-
Phải thu khác	1.500.000	-	42.292.500	-
Tạm ứng	244.939.414	-	127.300.327	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(3.267.771.030)	(2.905.628.662)
Trích lập dự phòng	(107.018.609)	(245.935.257)
Hoàn nhập dự phòng	55.000.000	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	(3.319.789.639)	(3.151.563.919)
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	3.319.789.639	3.151.563.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

9. NỢ XẤU

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.252.916.972	1.933.127.333	4.798.314.503	1.530.543.473
<i>Các khoản phải thu</i>	<i>5.252.916.972</i>	<i>1.933.127.333</i>	<i>4.798.314.503</i>	<i>1.530.543.473</i>
Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000	-	838.646.000	-
Công ty TNHH Phong Lâm	431.170.879	-	431.170.879	-
Cửa hàng Ác Quy Trường Nhật	399.330.910	-	399.330.910	-
Công ty TNHH DVTM Hồng Hà	482.504.836	144.751.451	482.504.836	241.252.418
DNTN TM&DV Thiện Ngân	440.000.007	220.000.000	440.000.007	220.000.000
Các đối tượng khác	2.661.264.340	1.568.375.882	2.206.661.871	1.069.291.055

10. HÀNG TỒN KHO

10.1 Hàng tồn kho

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26.822.560.160	-	19.328.386.095	-
Công cụ, dụng cụ	2.671.647.650	-	2.439.812.241	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	32.344.443.431	-	28.941.617.235	-
Thành phẩm	4.381.336.159	(568.636.343)	2.653.620.123	(299.169.298)
Hàng hoá	167.247.571	-	151.763.501	-
Hàng gửi đi bán	4.966.084.582	-	4.732.628.227	-
Cộng	71.353.319.553	(568.636.343)	58.247.827.422	(299.169.298)

10.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND
Số dư đầu kỳ	(299.169.298)
Trích lập dự phòng	(331.920.437)
Hoàn nhập dự phòng	62.453.392
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-
Số dư cuối kỳ	(568.636.343)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
11.1 Ngắn hạn	339.933.494	75.144.880
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	101.777.744	75.144.880
Chi phí thuê văn phòng chi nhánh	63.000.000	-
Các khoản khác	175.155.750	-
11.2 Dài hạn	438.106.869	255.093.731
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	393.106.869	205.423.731
Trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động	45.000.000	49.670.000

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Mua trong năm	-	314.154.000	314.154.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/6/2017	<u>1.000.000.000</u>	<u>314.154.000</u>	<u>1.314.154.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	10.134.000	10.134.000
Tại ngày 30/6/2017	<u>-</u>	<u>10.134.000</u>	<u>10.134.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Tại ngày 30/6/2017	<u>1.000.000.000</u>	<u>304.020.000</u>	<u>1.304.020.000</u>

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	-
Tăng trong năm	189.719.604
Xây dựng cơ bản	189.719.604
Giảm trong năm	186.509.761
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	186.509.761
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	<u>3.209.843</u>
(*) Bao gồm:	
Phí L/C nhập khẩu thiết bị	30/06/2017 VND 3.209.843

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a-DN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	23.774.035.966	89.243.709.400	4.525.935.057	403.133.264	5.138.379.077	123.085.192.764
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2017	23.774.035.966	89.243.709.400	4.525.935.057	403.133.264	5.138.379.077	123.085.192.764
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	11.272.708.171	56.187.276.939	4.058.060.198	237.555.108	4.893.564.185	76.649.164.601
Tăng trong kỳ	468.590.112	2.674.541.928	182.173.242	42.769.824	26.991.114	3.395.066.220
Khấu hao trong kỳ	468.590.112	2.674.541.928	182.173.242	42.769.824	26.991.114	3.395.066.220
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2017	11.741.298.283	58.861.818.867	4.240.233.440	280.324.932	4.920.555.299	80.044.230.821
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	12.501.327.795	33.056.432.461	467.874.859	165.578.156	244.814.892	46.436.028.163
Tại ngày 30/6/2017	12.032.737.683	30.381.890.533	285.701.617	122.808.332	217.823.778	43.040.961.943

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/6/2017 là 30.902.333.696 VND (tại 01/01/2017 là 30.902.333.696 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại 30/6/2017 của một số TSCĐ cầm cố, thế chấp các khoản vay lần lượt là: 54.173.289.737 VND và 18.869.308.812 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	13.543.208.107	16.185.763.612
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	10.649.705.106	12.876.486.075
<i>Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa Chất</i>	<i>9.076.901.203</i>	<i>11.769.873.219</i>
<i>Công ty TNHH KAE IOU</i>	<i>1.572.803.903</i>	<i>1.106.612.856</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	2.893.503.001	3.309.277.537
Phải trả người bán là các bên liên quan		
<i>Chi nhánh Cổ phần hơi kỹ nghệ que hàn - Xi nghiệp hơi kỹ nghệ Hải Phòng</i>	<i>1.491.556</i>	<i>7.265.280</i>

Tại 30/6/2017, Công ty không thuyết minh các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán do Công ty duy trì được mối quan hệ tốt với các nhà cung cấp và đã thanh toán được một phần trong tháng 7/2017.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	278.880.944	338.686.026
Lãi vay phải trả	92.162.000	77.241.463
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	27.000.000	-
Tiền điện	159.718.944	261.444.563

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	30/6/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.635.830.418	1.635.830.418	-
Thuế xuất nhập khẩu	7.858.856	112.396.867	120.255.723	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(49.473.810)	507.064.498	193.905.854	263.684.834
Thuế thu nhập cá nhân	42.029.167	68.282.244	70.946.344	39.365.067
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	243.087.000	261.526.845	504.613.845	-
Thuế khác	-	13.800.000	13.800.000	-
Cộng	243.501.213	2.598.900.872	2.539.352.184	303.049.901
Trong đó:				
17.1 Phải thu	292.975.023			303.049.901
17.2 Phải nộp	49.473.810			-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
18.1 Ngắn hạn	459.930.492	492.013.383
Kinh phí công đoàn	77.258.807	118.296.584
Bảo hiểm xã hội	2.977.586	8.014
Các khoản phải trả, phải nộp khác	379.694.099	373.708.785
<i>Quỹ An sinh xã hội</i>	<i>129.600.661</i>	<i>130.620.647</i>
<i>Quỹ quốc phòng địa phương, quỹ từ thiện</i>	<i>39.742.038</i>	<i>40.942.038</i>
<i>Lãi vay huy động vốn người lao động</i>	<i>143.451.400</i>	<i>99.296.700</i>
<i>Phải trả trợ cấp người lao động</i>	<i>45.000.000</i>	<i>49.670.000</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>1.900.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>20.000.000</i>	<i>53.179.400</i>
18.2 Dài hạn	157.584.600	177.584.600
Phải trả dài hạn khác	157.584.600	177.584.600

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	1.937.997.039	2.328.855.411
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.937.997.039	2.328.855.411

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
20.1 Ngắn hạn	47.629.666.673	35.056.341.182
Các khoản vay	47.629.666.673	35.056.341.182
20.2 Dài hạn	1.438.517.520	1.439.149.280
Các khoản vay	1.438.517.520	1.439.149.280

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a-DN

a. Các khoản vay

	30/6/2017		Trong năm		01/01/2017
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND
Vay ngắn hạn (1)	47.175.268.553	47.175.268.553	80.895.421.340	67.867.298.609	34.147.145.822
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	31.334.121.482	31.334.121.482	55.658.787.306	45.903.941.823	21.579.275.999
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	8.062.597.571	8.062.597.571	22.017.047.034	19.153.877.586	5.199.428.123
Cán bộ công nhân viên Công ty	7.778.549.500	7.778.549.500	3.219.587.000	2.809.479.200	7.368.441.700
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	454.398.120	454.398.120	-	454.797.240	909.195.360
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	454.398.120	454.398.120	-	454.797.240	909.195.360
Vay dài hạn (2)	1.438.517.520	1.438.517.520	-	631.760	1.439.149.280
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	1.438.517.520	1.438.517.520	-	631.760	1.439.149.280

(1) Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng được rút bằng VND và USD, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn lần lượt là 5,5%/năm đối với vay VND và 3%/năm đối với vay USD. Lãi được trả hàng tháng theo thông báo lãi vay của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTĐA/NHCT164-AQTS ngày 14/8/2014 giữa Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân với các điều khoản chi tiết sau:

Số tiền vay	: 116.319,00 USD
Mục đích vay	: Thanh toán tiền đầu tư máy móc thiết bị theo Dự án đầu tư bổ sung và nâng cấp thiết bị công nghệ cao sản xuất ắc quy
Thời hạn vay	: 60 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Lãi suất	: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư tại 30/6/2017	: 83.132,00 USD tương ứng 1.892.915.640 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 39.912,00 USD tương ứng 909.195.360 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Đơn vị tính: VND Trên 1 năm đến 5 năm
Tại 30/6/2017			
Vay dài hạn ngân hàng	1.892.915.640	454.398.120	1.438.517.520
Cộng	1.892.915.640	454.398.120	1.438.517.520
Tại 01/01/2017			
Vay dài hạn ngân hàng	2.348.344.640	909.195.360	1.439.149.280
Cộng	2.348.344.640	909.195.360	1.439.149.280

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Đơn vị tính: VND Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu kỳ	67.454.800.000	4.934.840.346	51.825.362	1.025.960.217
Tăng trong kỳ	-	102.596.022	-	1.990.157.993
Giảm trong kỳ	-	-	-	909.220.839
Số dư cuối kỳ	67.454.800.000	5.037.436.368	51.825.362	2.106.897.371

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2017		01/01/2017	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	34.401.940.000	34.401.940.000	34.401.940.000	34.401.940.000
Các cổ đông khác	33.052.860.000	33.052.860.000	33.052.860.000	33.052.860.000
Cộng	67.454.800.000	67.454.800.000	67.454.800.000	67.454.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Tại ngày 01/01	67.454.800.000	67.454.800.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/6	67.454.800.000	67.454.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	674.548.000	-
b. Cổ phiếu	30/6/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.745.480	6.745.480
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.745.480	6.745.480
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.745.480	6.745.480
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2016 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-DHCD ngày 31/3/2017.

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	1.025.960.217	(4.767.740.927)
Tăng trong kỳ	1.990.157.993	3.017.062.177
Lợi nhuận trong kỳ	1.990.157.993	3.017.062.177
Giảm trong kỳ	909.220.839	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	102.596.022	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	82.076.817	-
Thưởng viên chức quản lý	50.000.000	-
Chia cổ tức	674.548.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	2.106.897.371	(1.750.678.750)

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/6/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ (USD)	31.629,47	9.205,50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***MÃU SỐ B09a-DN****23. DOANH THU**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Doanh thu bán hàng	88.994.172.770	104.375.879.967
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	88.994.172.770	104.375.879.967
Các khoản giảm trừ doanh thu	920.696.449	1.420.663.666
Chiết khấu thương mại	821.203.659	1.372.117.196
Giảm giá hàng bán	99.492.790	48.546.470
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	88.073.476.321	102.955.216.301

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	72.791.131.985	85.317.934.915
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	269.467.045	(196.119.765)
Cộng	73.060.599.030	85.121.815.150

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lãi tiền gửi	1.602.200	2.924.307
Lãi chênh lệch tỷ giá	47.814.986	118.525.052
Cộng	49.417.186	121.449.359

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lãi tiền vay	1.404.185.011	1.453.136.630
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.317.393	2.463.409
Cộng	1.426.502.404	1.455.600.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***MẪU SỐ B09a-DN****27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
27.1 Chi phí bán hàng	7.030.190.705	8.783.364.301
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	2.192.052.029	1.502.241.242
<i>Chi phí nguyên liệu vật liệu</i>	892.557.246	295.669.024
<i>Chi phí nhân công</i>	1.299.494.783	1.206.572.218
Chi phí khác	4.838.138.676	7.281.123.059
27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.109.650.721	4.741.762.047
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	2.284.418.247	2.603.491.444
<i>Chi phí nhân công</i>	2.284.418.247	2.603.491.444
Chi phí nguyên liệu vật liệu	126.088.747	72.597.423
Chi phí khấu hao TSCĐ	313.300.824	292.873.671
Chi phí dự phòng	52.018.609	245.935.257
Chi phí mua ngoài	607.098.954	318.372.839
Chi phí khác bằng tiền	726.725.340	1.208.491.413

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Thu phí đào tạo công nhân	-	45.500.000
Các khoản khác	3.390.700	-
Cộng	3.390.700	45.500.000

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Các khoản tiền phạt	2.100.000	2.561.946
Các khoản khác	18.856	-
Cộng	2.118.856	2.561.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.113.162.628	72.151.381.386
Chi phí nhân công	9.263.114.631	10.111.163.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.405.200.220	3.130.353.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.513.885.219	4.872.031.461
Chi phí khác	1.908.074.761	5.317.984.001
Cộng	89.203.437.459	95.582.913.892

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	2.497.222.491	3.017.062.177
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	38.100.000	(3.017.062.177)
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	38.100.000	56.561.946
Chi phí không được trừ	38.100.000	56.561.946
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	3.073.624.123
Lỗi tính thuế được chuyển kỳ sau	-	3.073.624.123
Lỗi năm trước chuyển sang (4)	-	(21.451.642.242)
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	2.535.322.491	(21.451.642.242)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	507.064.498	-

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.990.157.993	3.017.062.177
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	1.990.157.993	3.017.062.177
Các khoản điều chỉnh giảm (2)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)-(2)	1.990.157.993	3.017.062.177
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (4)	6.745.480	6.745.480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	295	447

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày ngày 30/6/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2017 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.473.914.151	2.480.746.507
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	26.073.147.630	26.757.781.499
Phải thu ngắn hạn khác	609.868.019	432.740.831
Cộng	28.156.929.800	29.671.268.837
Nợ tài chính		
Phải trả người bán ngắn hạn	13.543.208.107	16.185.763.612
Chi phí phải trả ngắn hạn	278.880.944	338.686.026
Phải trả ngắn hạn khác	459.930.492	492.013.383
Vay và nợ thuê tài chính	49.068.184.193	36.495.490.462
Cộng	63.350.203.736	53.511.953.483

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch bán hàng lớn đều bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách thu hồi nhanh các khoản công nợ bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	<u>30/6/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính	1.960.250.128	4.619.827.036
Tiền và các khoản tương đương tiền	717.988.969	209.078.170
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.242.261.159	4.410.748.866
Nợ tài chính	7.366.885.119	6.523.173.872
Phải trả người bán ngắn hạn	-	396.325.067
Vay và nợ thuê tài chính	7.366.885.119	6.126.848.805
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	<u>(5.406.634.991)</u>	<u>(1.903.346.836)</u>
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 30/6/2017, lãi suất của các khoản vay trung và dài hạn đã được cố định ở mức 8,5%/năm cho tới ngày thanh toán, do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá**

	<u>30/6/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	70.661.337	-
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	387.319.166	316.363.786
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	301.754.492	327.541.691
Quá hạn từ 03 năm trở lên	4.493.181.977	4.410.853.427
Cộng	<u>5.252.916.972</u>	<u>5.054.758.904</u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Đối với một số khoản phải thu quá hạn thanh toán của khách hàng là Chi nhánh và một số đại lý, Ban Giám đốc đánh giá có khả năng thu hồi được và không có tổn thất nên Công ty không xem xét dự phòng. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND
Tại 30/6/2017		
Phải trả người bán	13.543.208.107	-
Chi phí phải trả	278.880.944	-
Phải trả khác	459.930.492	-
Vay và nợ thuê tài chính	47.629.666.673	1.438.517.520
Cộng	<u>61.911.686.216</u>	<u>1.438.517.520</u>
Tại 01/01/2017		
Phải trả người bán	16.185.763.612	-
Chi phí phải trả	338.686.026	-
Phải trả khác	492.013.383	-
Vay và nợ thuê tài chính	35.056.341.182	1.439.149.280
Cộng	<u>52.072.804.203</u>	<u>1.439.149.280</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Giao dịch với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam		
Chi phí lãi vay phải trả	-	26.288.885
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xí nghiệp Kỹ nghệ que hàn Hải Phòng		
Mua nguyên vật liệu (Không bao gồm thuế GTGT)	17.513.672	23.597.280
Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu	23.287.396	25.091.396
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì		
Mua nguyên vật liệu (Không bao gồm thuế GTGT)	0	63.000.000
Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu	0	63.000.000
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem		
Bán sản phẩm, hàng hóa	24.277.770	30.492.000
Thu tiền bán sản phẩm, hàng hóa	11.213.400	30.492.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì		
Bán sản phẩm, hàng hóa	52.496.400	-
Thu tiền bán sản phẩm, hàng hóa	52.496.400	-
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình		
Bán sản phẩm, hàng hóa	11.790.680	9.155.850
Thu tiền bán sản phẩm, hàng hóa	8.128.340	9.155.850
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		
Cổ tức phải trả	344.045.200	-
Cổ tức đã trả	344.045.200	-

Số dư với các bên liên quan

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		
Vốn góp	34.401.940.000	34.401.940.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	350.000.000	350.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xí nghiệp Kỹ nghệ que hàn Hải Phòng		
Phải trả cho người bán ngắn hạn	1.491.556	7.265.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Từ 01/01/2017
đến 30/6/2017
VND

Từ 01/01/2016
đến 30/6/2016
VND

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

593.652.877

581.014.001

36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

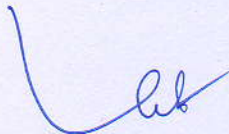
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Trong kỳ, hoạt động của Công ty toàn bộ là bán thành phẩm, hàng hóa. Theo đó, tài sản, nợ phải trả, thu nhập, chi phí và kết quả được tập hợp hết cho bộ phận kinh doanh này.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016, đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải Phòng, ngày 03 tháng 8 năm 2017

Tổng Giám đốc



Tô Văn Thành